UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/TB-SXD

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Tháng 02 năm 2026)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/ 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày

31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và chỉ số giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Trên cơ sở văn bản đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng của các Doanh nghiệp, Hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gửi về Sở Xây dựng; kết quả khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu để phục vụ cho công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, với nội dung như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố là mức giá bán *(chưa có thuế VAT)* được xác định trên cơ sở văn bản đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng của các đơn vị và kết quả khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu xây tại các Doanh nghiệp, Hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; **mức giá bán** đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng **nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình** (*trừ các loại vật liệu đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình được ghi rõ trong báo giá*) và chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh *(chi tiết theo Phụ lục đính kèm).*

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Khi áp dụng các phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải tuân thủ đúng nguyên tắc, phương pháp theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 và các quy định khác có liên quan. Việc thanh, quyết toán chi phí đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Đối với các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, thì việc lựa chọn giá để xác định chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng). Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh

giá, lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi tham khảo, sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng đảm bảo yêu cầu về an toàn, hiệu quả, tiết kiệm, thân thiện với môi trường; vật liệu, cấu kiện sử dụng vào công trình xây dựng phải theo đúng thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải căn cứ vào khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng và các thông tin khác như: địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp, giao nhận, khả năng cung ứng của đơn vị sản xuất, kinh doanh, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí,… để xác định giá vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường; các sản phẩm vật liệu xây dựng có cùng quy cách, chủng loại và tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì phải chọn mức giá thấp nhất, đảm bảo việc lựa chọn khách quan, minh bạch, đáp ứng mục tiêu, hiệu quả đầu tư của dự án và tiết kiệm chi phí.

Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn, các nhà thầu khi tổ chức xác định giá xây dựng công trình phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình; có trách nhiệm lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo quy định, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật đối với những sản phẩm hoặc công việc do mình thực hiện.

4. Các Doanh nghiệp, Hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng có trong bảng công bố giá vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, chất lượng vật liệu xây dựng và thông tin cung cấp.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng tham khảo áp dụng./.

Nơi nhận
- Bộ Xây dựng; | *(Báo cáo)*
- UBND tỉnh; |
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- UBND các xã, phường;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KTXD.(Hiển)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TUYÊN QUANG

Triệu Xuân Tiến

PHỤ LỤC

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Thông báo số: 108/TB-SXD ngày 10 /3/2026 của Sở Xây dựng Tuyên Quang)

Đơn vị tính: đồng

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]		[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]
I	**NHÓM THÉP XÂY DỰNG**																															
1	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn (Ø6-Ø8)mm CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.570																					
2	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn vằn (Ø8)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.570																					
3	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø9-Ø10)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.820																					
4	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø12)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.620																					
5	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø14-Ø25)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.620																					
6	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø10)mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	15.120																					
7	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø12)mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.920																					
8	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø14-Ø32)mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.920																					
9	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	15.220																					
10	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø12)mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	15.020																					
11	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø14-Ø32)mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	15.020																					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
12	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn (Ø6-Ø8)mm CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	2,0 tấn ÷ 2,1 tấn/cuộn	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.600																						
13	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn dạng cuộn Ø8mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	2,0 tấn ÷ 2,1 tấn/cuộn	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.700																						
14	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10mm CB300-V và Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.700																						
15	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø12mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.500																						
16	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø14mm-Ø20mm CB300-V và Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.500																						
17	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10mm CB400-V và CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		15.050																						
18	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø12mm CB400-V và CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.850																						
19	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø14mm- Ø32mm CB400-V và CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.850																						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
20	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø36mm CB400-V và CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		15.050																					
21	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø40mm CB400-V và CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		15.250																					
22	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn Ø6-Ø8 mm CB240-T	kg		Thép cuộn	Thép Tisco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Công ty TNHH Quang Hùng 468, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								14.682														
23	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Tisco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Công ty TNHH Quang Hùng 468, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								15.227														
24	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø12 - Ø22 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Tisco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Công ty TNHH Quang Hùng 468, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								14.864														
25	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn Ø6-Ø8 mm CB240-T	kg		Thép cuộn	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Công ty TNHH Quang Hùng 468, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								14.682														
26	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Thanh Nhã, Tổ 20, thôn Chăng, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								15.227														
27	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø12 - Ø22 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Công ty TNHH Quang Hùng 468, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								14.864														
28	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn Ø6mm CB240-T	kg		Thép cuộn	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại cửa hàng VLXD Thắng Loan, thôn Nà Pom, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang										15.455												
29	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn vằn Ø8mm CB240-T	kg		Thép cuộn	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại cửa hàng VLXD Thắng Loan, thôn Nà Pom, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang										15.455												

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
30	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10 - Ø24 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại cửa hàng VLXD Thăng Loan, thôn Nà Pom, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang										15.455														
31	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn Ø6-Ø8 mm CB240-T	kg		Thép cuộn	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Văn Sài, thôn Đoàn Kết, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											15.455												
32	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø16 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Văn Sài, thôn Đoàn Kết, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											15.455												
33	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn (Ø6-Ø8)mm CB240-T	kg		Thép cuộn	Thép Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại cửa hàng Hộ kinh doanh Ninh Quang Sin, thôn 4 Yên Phú, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													15.000										
34	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại cửa hàng Hộ kinh doanh Ninh Quang Sin, thôn 4 Yên Phú, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													15.400										
35	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø12mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại cửa hàng Hộ kinh doanh Ninh Quang Sin, thôn 4 Yên Phú, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													15.525										
36	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø14mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại cửa hàng Hộ kinh doanh Ninh Quang Sin, thôn 4 Yên Phú, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													15.825										
37	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø16mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại cửa hàng Hộ kinh doanh Ninh Quang Sin, thôn 4 Yên Phú, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													15.925										
38	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn Ø6-Ø8 mm CB240-T	kg		Thép cuộn	Thép Hòa Phát; Thép Tisco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Chi nhánh Công ty TNHH Phùng Hưng, thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														15.364									
39	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát; Thép Tisco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Chi nhánh Công ty TNHH Phùng Hưng, thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														15.564									
40	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø12 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát; Thép Tisco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Chi nhánh Công ty TNHH Phùng Hưng, thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														15.155									

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
41	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø14 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát; Thép Tisco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Chi nhánh Công ty TNHH Phùng Hưng, thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														15.218								
42	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø16 - Ø22 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát; Thép Tisco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Chi nhánh Công ty TNHH Phùng Hưng, thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														15.091								
43	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn Ø6mm CB240-T	kg		Thép cuộn	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	14.960					
44	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn vằn Ø8mm CB240-T	kg		Thép cuộn	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	14.960					
45	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	15.180					
46	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø12 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	15.070					
47	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø14 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	15.290					
48	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø16 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	15.070					
49	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø18 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	15.180					
50	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø20 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	15.070					
51	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø25 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	15.070					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
52	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn Ø6-Ø8 mm CB240-T	kg		Thép cuộn	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV LHC, thôn 6 xã Hoàng Su Phì, tỉnh Tuyên Quang																						15.000	
53	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV LHC, thôn 6 xã Hoàng Su Phì, tỉnh Tuyên Quang																						15.455	
54	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø12 - Ø16 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV LHC, thôn 6 xã Hoàng Su Phì, tỉnh Tuyên Quang																						15.273	
55	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø18 mm CB300-V	kg		Thép thanh vằn 11.7m/cây	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại kho Công ty TNHH TM&DV Cảnh Hương, thôn 5, xã Hoàng Su Phì, tỉnh Tuyên Quang																						15.909	
II	**NHÓM GẠCH ỐP LÁT, GẠCH XÂY DỰNG**																															
1	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh đặc	viên	Loại A1	Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.528																					
2	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh đặc	viên	Loại A2	Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.417																					
3	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh rỗng	viên	Loại A1	Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.343																					
4	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh rỗng	viên	Loại A2	Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.157																					
5	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh đặc	viên	Loại A1	Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.315																					
6	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh đặc	viên	Loại A2	Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.222																					
7	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh rỗng	viên	Loại A1	Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	954																					
8	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh rỗng	viên	Loại A2	Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	769																					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
9	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch bê tông 02 lỗ thường mác 10Mpa	Viên	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (30x20x15) cm	Hợp tác xã Hoa Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												7.500										
10	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch bê tông 02 lỗ thường mác 10Mpa	Viên	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (22x13,5x8,5) cm	Hợp tác xã Hoa Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												3.000										
11	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch bê tông 02 lỗ thường mác 10Mpa	Viên	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (39x13x17) cm	Hợp tác xã Hoa Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												7.500										
12	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc thường mác 10Mpa	Viên	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (22x10x6) cm	Hợp tác xã Hoa Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												1.600										
13	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc thường mác 10Mpa	Viên	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (23x15x10) cm	Hợp tác xã Hoa Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												4.000										
III	**NHÓM CÁT, SỎI XÂY DỰNG**																																
1	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát xây dựng	m3			Công ty Cổ phần Tuyên Phú	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho, bãi, tổ 7, Phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	280.000																						
2	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Sỏi	m3			Công ty Cổ phần Tuyên Phú	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho, bãi, tổ 7, Phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	200.000																						
3	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát vàng	m3			Công ty TNHH 282	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ Cát, sỏi lòng sông Lô km 5 tổ 19 phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								300.000														
4	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát bê tông	m3			Công ty TNHH MTV DVTM Tiến Thuận	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại bãi, TDP Tân Hà 1, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	316.000																						
5	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát xây	m3			Công ty TNHH MTV DVTM Tiến Thuận	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại bãi, TDP Tân Hà 1, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	305.000																						
6	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát trát	m3			Công ty TNHH MTV DVTM Tiến Thuận	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại bãi, TDP Tân Hà 1, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	275.000																						
7	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Sỏi	m3			Công ty TNHH MTV DVTM Tiến Thuận	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại bãi, TDP Tân Hà 1, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	250.000																						
8	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát các loại	m3			Công ty cổ phần Lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại bãi, thôn Bình Ca, xã Thái Bình, tỉnh Tuyên Quang		390.909																						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
9	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Sỏi	m3			Công ty cổ phần Lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại bãi, thôn Bình Ca, xã Thái Bình, tỉnh Tuyên Quang		345.455																				
10	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát vàng	m3				Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Cửa hàng VLXD Thắng Loan, thôn Nà Pom, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang										700.000											
11	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát vàng, cát trát	m3				Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH MTV Yến Nhi, tổ 5, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												850.000									
12	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát xây	m3				Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH MTV Yến Nhi, tổ 5, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												850.000									
13	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát bê tông	m3				Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Phùng Hưng, giá bán tại kho công ty, thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														500.000								
14	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát xây, cát trát	m3				Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Phùng Hưng, giá bán tại kho công ty, thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														500.000								
15	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát vàng	m3				Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Phường Đường, thôn 5, xã Hoàng Su Phì, tỉnh Tuyên Quang																					574.000	
16	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Cát xây	m3				Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Thành Phương, thôn 1, xã Hoàng Su Phì, tỉnh Tuyên Quang																					585.000	
17	Nhóm cát, sỏi xây dựng	Sỏi	m3				Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Thành Phương, thôn 1, xã Hoàng Su Phì, tỉnh Tuyên Quang																					460.000	
IV	**NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG**																														
1	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					163.636																	
2	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5x1)cm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					227.273																	
3	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					227.273																	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
4	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					218.182																	
5	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(4x6)cm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					200.000																	
6	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy	Loại 1	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					200.000																	
7	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy	Loại 2	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					190.909																	
8	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá lẫn đất	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					136.364																	
9	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					150.000																	
10	Nhóm đá xây dựng	Đất, đá thải tận thu làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					72.727																	
11	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Trc Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					163.636																	
12	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5x1)cm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Trc Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					227.273																	
13	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá 1x2cm Cỡ hạt ≤ 19mm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Trc Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					236.364																	
14	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Trc Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					227.273																	
15	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Trc Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					218.182																	
16	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (4x6)cm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Trc Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					200.000																	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
17	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Loại 1	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					200.000																	
18	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Loại 2	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					190.909																	
19	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá lẫn đất	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					136.364																	
20	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					150.000																	
21	Nhóm đá xây dựng	Đất, đá thải tận thu làm vật liệu san lấp	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					72.727																	
22	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Bạch Mã, xã Yên Phú, tỉnh Tuyên Quang				150.000																	
23	Nhóm đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Base A)	m3	Loại A	Base A	Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Bạch Mã, xã Yên Phú, tỉnh Tuyên Quang				200.000																	
24	Nhóm đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Base B)	m3	Loại B	Base B	Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Bạch Mã, xã Yên Phú, tỉnh Tuyên Quang				170.000																	
25	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tthành Công, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang				290.909																	
26	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tthành Công, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang				272.727																	
27	Nhóm đá xây dựng	Đá nghiền sang dạng cát (<5mm)	m3			Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tthành Công, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang				336.364																	
28	Nhóm đá xây dựng	Đất đá xô bồ làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tthành Công, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang				72.727																	
29	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			240.000																	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
30	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5)cm	Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			260.000																				
31	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			330.000																				
32	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			235.000																				
33	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			190.000																				
34	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại A	m3		Loại A	Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			235.000																				
35	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại B	m3		Loại B	Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			155.000																				
36	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang						227.273																
37	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5x1)cm	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang						300.000																
38	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm (Dmax≤19mm)	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang						300.000																
39	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang						290.909																
40	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang						272.727																
41	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (4x6)cm	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang						254.545																
42	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Loại 1	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang						263.636																
43	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Loại 2	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang						245.455																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
44	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang						209.091																
45	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			HTX TTCN Tân Thành	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi thôn 5, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang										190.000											
46	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5x1)cm	HTX TTCN Tân Thành	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi thôn 5, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang										280.000											
47	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	HTX TTCN Tân Thành	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi thôn 5, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang										270.000											
48	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (4x6)cm	HTX TTCN Tân Thành	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi thôn 5, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang										250.000											
49	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			HTX TTCN Tân Thành	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi thôn 5, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang										280.000											
50	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											190.000										
51	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5x1)cm	HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											290.000										
52	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											280.000										
53	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (4x6)cm	HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											250.000										
54	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											280.000										
55	Nhóm đá xây dựng	Bột đá làm gạch bê tông	m3			HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											270.000										
56	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			HTX Hoa Long	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												150.000									

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
57	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5)cm	HTX Hoa Long	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												240.000										
58	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	HTX Hoa Long	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												240.000										
59	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	HTX Hoa Long	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												220.000										
60	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (4x6)cm	HTX Hoa Long	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												220.000										
61	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			HTX Hoa Long	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Há Chí Đùa, xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang												240.000										
62	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH MTV Hà Ngân	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													270.000										
63	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	Công ty TNHH MTV Hà Ngân	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													300.000										
64	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	Công ty TNHH MTV Hà Ngân	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													290.000										
65	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (4x6)cm	Công ty TNHH MTV Hà Ngân	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													280.000										
66	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Loại 1	Công ty TNHH MTV Hà Ngân	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													300.000										
67	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			Công ty TNHH MTV Hà Ngân	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													260.000										
68	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm		Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	Công ty TNHH Phùng Hưng; giá bán tại bãi tập kết của Công ty thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														500.000									
V	NHÓM XI MĂNG																														

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
1	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 30 vỏ dứa/dán	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	972.000	972.000	944.000	954.000	954.000	954.000	954.000	981.000	981.000	981.000		981.000					981.000	981.000	981.000	981.000	981.000	
2	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 30 vỏ giấy	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	995.000	995.000	968.000	977.000	977.000	977.000	977.000	995.000	995.000	995.000		995.000					995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	
3	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40 vỏ dứa/dán	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	1.083.000	1.083.000	1.069.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000		1.088.000					1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	
4	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40 vỏ giấy	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	1.120.000	1.120.000	1.093.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000		1.111.000					1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	
5	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang bột PCB 30	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	852.000	852.000	815.000	852.000	852.000	852.000	852.000	833.000	833.000	833.000		833.000					833.000			833.000	833.000	
6	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang bột PCB 40C	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	935.000	935.000	907.000	935.000	935.000	935.000	935.000	926.000	926.000	926.000		926.000					926.000			926.000	926.000	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
7	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang bột PCB 40D	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Trăng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	907.000	907.000	889.000	907.000	907.000	907.000	907.000	880.000	880.000	880.000		880.000					880.000			880.000	880.000	
8	Nhóm xi măng	Xi măng PCB30 Bao	Tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.241.574																	
9	Nhóm xi măng	Xi măng PCB40 Bao	Tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.280.833																	
10	Nhóm xi măng	Xi măng PCB 40 rời	Tấn	TCVN 7711:2013		Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.163.056																	
11	Nhóm xi măng	Xi măng PCB30 Bao	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.359.352																	
12	Nhóm xi măng	Xi măng PCB40 Bao	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.354.444																	
13	Nhóm xi măng	Xi măng PCB 40 rời	Tấn	TCVN 6260:2020		Công ty CPXM Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.202.315																	
14	Nhóm xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Công ty cổ phần xi măng Mai Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Quang Hùng 468, Tổ 19, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								1.000.000															
15	Nhóm xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty cổ phần xi măng Mai Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Quang Hùng 468, Tổ 19, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								1.045.455															
16	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Quang Hùng 468, Tổ 19, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								1.045.455															
17	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Quang Hùng 468, Tổ 19, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								1.154.545															
18	Nhóm xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Quang Hùng 468, Tổ 19, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								1.254.545															
19	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Nhà máy xi măng Yên Bái	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Thanh Nhã, Tổ 20, thôn Châng, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								1.000.000															

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
20	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Nhà máy xi măng Yên Bái	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Thanh Nhã, Tổ 20, thôn Chăng, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								1.045.455														
21	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Văn Sài, thôn Đoàn Kết, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											1.545.455										
22	Nhóm xi măng	Xi măng Vĩnh Sơn PCB 30	Tấn		Bao 50kg		Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Văn Sài, thôn Đoàn Kết, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											1.363.636										
23	Nhóm xi măng	Xi măng Vĩnh Sơn PCB 40	Tấn		Bao 50kg		Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Văn Sài, thôn Đoàn Kết, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											1.454.545										
24	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 30	Tấn		Bao 50kg		Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Vũ Hoài, thôn Thành Tâm, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang											1.363.636										
25	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 30	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Hộ kinh doanh Ninh Quang Sin, thôn Yên Phú 4, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													1.320.000									
26	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Hộ kinh doanh Ninh Quang Sin, thôn Yên Phú 4, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													1.420.000									
27	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Yên Bái PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP xi măng và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Hộ kinh doanh Ninh Quang Sin, thôn Yên Phú 4, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													1.200.000									
28	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Yên Bái PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP xi măng và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Hộ kinh doanh Ninh Quang Sin, thôn Yên Phú 4, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang													1.300.000									
29	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Phùng Hưng, giá bán tại kho thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														1.090.909								
30	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Phùng Hưng, giá bán tại kho thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														1.190.909								
31	Nhóm xi măng	Xi măng Vĩnh Sơn PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Phùng Hưng, giá bán tại kho thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														954.545								

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
32	Nhóm xi măng	Xi măng Vĩnh Sơn PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH Phùng Hưng, giá bán tại kho thôn Tân Sơn, xã Minh Tân, tỉnh Tuyên Quang														1.045.455								
33	Nhóm xi măng	Xi măng AlPha PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Nhà máy xi măng Hoàng Long	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH An Ly Hà Giang, thôn 17, xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang															1.150.000								
34	Nhóm xi măng	Xi măng AlPha PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Nhà máy xi măng Hoàng Long	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH An Ly Hà Giang, thôn 17, xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang															1.250.000								
35	Nhóm xi măng	Xi măng Xuân Sơn PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH An Ly Hà Giang, thôn 17, xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang															1.220.000								
36	Nhóm xi măng	Xi măng Xuân Sơn PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH An Ly Hà Giang, thôn 17, xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang															1.320.000								
37	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Nhà máy xi măng Yên Bái	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	880.000						
38	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Nhà máy xi măng Yên Bái	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	890.000						
39	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Đại Phong, thôn 3, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang																	1.105.000						
40	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Thành Phương, thôn 1, xã Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang																						1.400.000	
41	Nhóm xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Mai Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Thành Phương, thôn 1, xã Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang																						1.270.000	
42	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH MTV LHC, thôn 6, xã Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang																						1.420.000	
43	Nhóm xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Mai Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Công ty TNHH MTV LHC, thôn 6, xã Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang																						1.290.000	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
44	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 30	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Thành Tuyến, thôn 1, xã Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang																							1.400.000
45	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40	Tấn		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Cửa hàng VLXD Thành Tuyến, thôn 1, xã Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang																							1.500.000
VI	**NHÓM SƠN**																														
1	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn mịn nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		489.000																					
2	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.659.000																					
3	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn siêu trắng trần cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		580.000																					
4	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.978.000																					
5	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn bán bóng nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.080.000																					
6	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn bán bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		3.620.000																					
7	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn bóng nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		370.000																					
8	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn bóng nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.272.000																					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
9	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		4.430.000																						
10	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.650.000																						
11	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		920.000																						
12	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		2.743.000																						
13	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.190.000																						
14	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		3.999.000																						
15	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		390.000																						
16	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.492.000																						
17	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		5.151.000																						
18	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		433.000																						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
19	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.889.000																					
20	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		799.000																					
21	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		2.530.000																					
22	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		950.000																					
23	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		2.999.000																					
24	Nhóm sơn	Sơn chống thấm đa năng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.250.000																					
25	Nhóm sơn	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		3.840.000																					
26	Nhóm sơn	Sơn chống thấm chuyên dụng PUD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		7.380.952																					
27	Nhóm sơn	Sơn chống thấm sàn cao cấp 2 thành phần	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		471.655																					
28	Nhóm sơn	Sơn chống thấm sàn cao cấp 2 thành phần	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		2.778.086																					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
29	Nhóm sơn	Sơn chống thấm gốc bitum		QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		2.265.306																						
30	Nhóm sơn	Sơn phủ bóng trong nhà và ngoài trời	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.224.000																						
31	Nhóm sơn	Sơn lót epoxy	Bộ	TCVN 9014:2011	Bộ 20kg	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		3.764.706																						
32	Nhóm sơn	Sơn lót epoxy	Bộ	TCVN 9014:2012	Bộ 30kg	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		5.647.059																						
33	Nhóm sơn	Sơn đệm lót giữa epoxy	Bộ	TCVN 9014:2011	Bộ 24kg	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		3.463.529																						
34	Nhóm sơn	Sơn phủ màu epoxy tự san phẳng	Bộ	TCVN 9014:2011	Bộ 25kg	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		5.333.333																						
35	Vữa dán gạch	Keo dán gạch nội thất KS34.25	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg/bao	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		223.000																						
36	Vữa dán gạch	Keo dán gạch ngoại thất KS35.25	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg/bao	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		242.000																						
37	Bột bả tường gốc xi măng pooc lăng	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		399.000																						
38	Bột bả tường gốc xi măng pooc lăng	Bột bả chống thấm cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toán Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		496.000																						
VII	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H**																															

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
1	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H6,5A	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.364.000																					
2	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H6,5B	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.518.000																					
3	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H6,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.562.000																					
4	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H7,5A	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.474.000																					
5	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H7,5B	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.760.000																					
6	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H7,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.881.000																					
7	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H8,5A	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.749.000																					
8	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H8,5B	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.112.000																					
9	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H8,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.453.000																					
VIII	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT ĐÚC LIỀN (MỘT ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 160**																																
10	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-160-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 260mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.079.000																					
11	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-160-5.4	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 260mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.255.000																					
12	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-160-2.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.156.000																					
13	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-160-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.354.000																					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
14	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-160-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.651.000																				
IX	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT ĐÚC LIỀN (MỘT ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 190**																															
15	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 303mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.519.000																				
16	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-190-6.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 303mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.805.000																				
17	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-2.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.299.000																				
18	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.695.000																				
19	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		3.014.000																				
20	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-5.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		3.311.000																				
21	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-3.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.959.000																				
22	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		3.256.000																				
23	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-5.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		3.949.000																				
24	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-5.4	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		4.730.000																				
25	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-7.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		5.984.000																				
26	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-9.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		7.051.000																				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
27	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I- 12-190-10.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		9.042.000																				
X	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT CÓ NỐI BÍCH (HAI ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 190																															
28	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 14-190-6.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		9.801.000																				
29	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 14-190-8.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		10.846.000																				
30	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 14-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		11.385.000																				
31	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 14-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		13.299.000																				
32	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 14-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		14.058.000																				
33	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 16-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		13.662.000																				
34	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 16-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		15.389.000																				
35	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 16-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		16.258.000																				
36	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 18-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		16.698.000																				
37	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 18-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		18.502.000																				
38	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 18-190-12.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		19.415.000																				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
39	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 18-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		20.185.000																					
40	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 20-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		18.898.000																					
41	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 20-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		21.604.000																					
42	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 20-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		22.902.000																					
43	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 20-190-14.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		25.993.000																					
44	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 22-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		27.082.000																					
45	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 22-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		31.196.000																					
46	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 22-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		32.978.000																					
47	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 22-190-14.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		34.903.000																					
XI	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM, LOẠI KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC: ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT 230MM CHIỀU DÀI TỪ 16M ĐẾN 24M, HỆ SỐ TẢI TRỌNG ĐỘ BỀN UỐN GÃY K=1,2**																																
48	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 16-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 443mm. Gốc 4m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		25.245.000																					
49	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 16-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 443mm. Gốc 4m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		26.796.000																					
50	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 18-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 470mm. Gốc 6m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		27.126.000																					
51	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 18-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 470mm. Gốc 6m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		29.898.000																					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
52	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 20-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 496mm. Gốc 8m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		31.625.000																					
53	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 20-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 496mm. Gốc 8m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		34.826.000																					
54	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 22-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 523mm. Gốc 10m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		36.861.000																					
55	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 22-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 523mm. Gốc 10m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		42.724.000																					
56	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 24-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 550mm. Gốc 12m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		63.657.000																					
XII	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM, LOẠI KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC: ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT 323MM CHIỀU DÀI TỪ 14M ĐẾN 20M, HỆ SỐ TẢI TRỌNG ĐỘ BỀN UỐN GÃY K=1,2**																															
57	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 14-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 509mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		32.120.000																					
58	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 14-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 509mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		35.376.000																					
59	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 16-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 536mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		36.245.000																					
60	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 16-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 536mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		40.007.000																					
61	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 18-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 562mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		41.118.000																					
62	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 18-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 562mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		45.870.000																					
63	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 20-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 589mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		46.805.000																					
64	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 20-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 589mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		52.503.000																					
XIII	**NHÔM CỬA, VÁCH KÍNH NHÔM HỆ**																															

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
1	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000
3	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000
4	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000
5	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất/quay 1 cánh/2 cánh Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000
8	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
9	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
10	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh/ 2 cánh Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000
11	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000
12	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000
13	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
14	Cửa nhôm kính	Vách cố định Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000
15	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000
16	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
17	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh/ 2 cánh Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
18	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000
19	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000
20	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000
21	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
22	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
23	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000
24	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
25	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000
26	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
27	Cửa nhôm kính	Vách cố định Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000
28	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000
29	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
30	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000
31	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000
32	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
33	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000
34	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ mặt dựng 65 nối đố	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000
35	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ mặt dựng 65 nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
36	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ mặt dựng 65 đầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000
37	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000
38	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000
39	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 đầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000
40	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thùy lực K200*SC180	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
41	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thùy lực K200*SC140	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000
42	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thùy lực K200*SC120	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000
43	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thùy lực SK120*SC180	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
44	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thùy lực SK120*SC140	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000
45	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thùy lực SK120*SC120	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000
46	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000
47	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000
48	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
49	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
50	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000
51	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000
52	Cửa nhôm kính	Khung vách hệ chắn song độc lập	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
53	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn chống bão G91:	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Dạy hộp U100 - Trục phi 141 mm dày 3,96mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000
54	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn S70 plus:	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng hình ovan to, bản nan 70mm, giảm âm 1 chiều lên xuống - Dạy hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
55	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn SE03	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống - Dạy hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
56	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn G88	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Dạy hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
57	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn G61	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
58	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn G60	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
XIV	**Cửa, vách nhôm kính**	**Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.**																															
59	Cửa, vách nhôm kính	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 4400	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
60	Cửa, vách nhôm kính	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 4400	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
61	Cửa, vách nhôm kính	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 450	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
62	Cửa, vách nhôm kính	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 450	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
63	Cửa, vách nhôm kính	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 4400	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
64	Cửa, vách nhôm kính	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 4400	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
65	Cửa, vách nhôm kính	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 2600	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
66	Cửa, vách nhôm kính	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 2600	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
67	Cửa, vách nhôm kính	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 1100	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000
XV	Cửa, vách nhôm kính	**Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)**																															
68	Cửa, vách nhôm kính	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
69	Cửa, vách nhôm kính	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000
70	Cửa, vách nhôm kính	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
71	Cửa, vách nhôm kính	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000
72	Cửa, vách nhôm kính	V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
73	Cửa, vách nhôm kính	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
74	Cửa, vách nhôm kính	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000
75	Cửa, vách nhôm kính	V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
76	Cửa, vách nhôm kính	V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000
77	Cửa, vách nhôm kính	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 93	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
78	Cửa, vách nhôm kính	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 93	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000
79	Cửa, vách nhôm kính	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 65	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000
80	Cửa, vách nhôm kính	V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 65	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000
81	Cửa, vách nhôm kính	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 65	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000
82	Cửa, vách nhôm kính	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 93	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
XVI	Cửa, vách nhôm kính	**Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm (kính 8.38 + 100.000 VND/m2, kính dán phân quang + 300.000 VND/m2).**																														
83	Cửa, vách nhôm kính	V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ VFA 55 vát cạnh	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000
84	Cửa, vách nhôm kính	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2016	Hệ VFA 55 vát cạnh	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
85	Cửa, vách nhôm kính	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2017	Hệ VFA 55 vát cạnh	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
86	Cửa, vách nhôm kính	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018	Hệ VFA 55 vát cạnh	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000
XVII	Cửa, vách nhôm kính	**Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL-FA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.**																														
87	Cửa, vách nhôm kính	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018	Hệ Thủy lực TL-FA	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
88	Cửa, vách nhôm kính	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực lực 1.6÷2.2 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018	Hệ Thủy lực TL-FA	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
XVIII	Cửa, vách nhôm kính	**Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.**																														
89	Cửa, vách nhôm kính	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018	Hệ trượt quay VFA	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	4.158.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000
90	Cửa, vách nhôm kính	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018	Hệ trượt quay VFA	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	4.290.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
XIX	Cửa cuốn	**Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)**																														
91	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631
92	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439
93	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268
94	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695
95	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325
96	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577
97	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249
XX	**ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																														
1	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
2	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
4	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
5	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
6	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
7	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
8	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
9	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
10	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
11	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
12	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
13	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
14	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
15	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
16	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000
17	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
18	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
19	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
20	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố C-WIN - 150W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
21	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố D-WIN - 150W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
22	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
23	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
24	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
25	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
26	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
27	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
28	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
29	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
30	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
31	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
32	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
33	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
34	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
35	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
36	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
37	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
38	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
39	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
40	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
41	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
42	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
43	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
44	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000
45	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
46	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
47	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
48	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
49	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
50	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
51	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
52	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
53	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
54	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
55	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
56	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
57	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
58	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
59	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB05-200w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
60	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02-300w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
61	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
62	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02-500w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
63	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB03-600w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
64	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB04-800w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
65	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
XXI	**KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																																
1	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
3	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
4	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M24, KT:(300x300x675)mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
5	Khung móng cột	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
6	Khung móng cột	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không năng hạ)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
7	Khung móng cột	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột năng hạ 17-25m)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
8	Khung móng cột	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột năng hạ 30-35m)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
XXII	**CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																																
1	Cột trang trí SV35	Thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2	Cột trang trí SV35	Thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
3	Cột trang trí SV35	Thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
4	Đế DP03	Đế gang cho cột thép	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
5	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
6	Cột cù tòi DP04	Đế gang cho cột thép	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
7	Cột sư tử DP02	Đế gang cho cột thép	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
8	Đế cột PINE + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
9	Đế cột DC06 + Thân D76	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
10	Đế cột DC05 + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
11	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Đế gang cho cột thép	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
12	Đế cột BANIAN + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
13	Đế cột NOUVO + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
14	Đế cột DC02 + Thân D76	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
XXIII	**CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																																
1	Chùm đèn	Chùm CH02 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2	Chùm đèn	Chùm CH02 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
3	Chùm đèn	Chùm CH04 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
4	Chùm đèn	Chùm CH04 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
5	Chùm đèn	Chùm CH06 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
6	Chùm đèn	Chùm CH06 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
7	Chùm đèn	Chùm CH07 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
8	Chùm đèn	Chùm CH07 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
9	Chùm đèn	Chùm CH08 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
10	Chùm đèn	Chùm CH11 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
11	Chùm đèn	Chùm CH11 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
12	Chùm đèn	Chùm CH12	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
13	Đèn Jupiter	Đèn Jupiter	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
14	Cột Alcquyn+Chùm Alcquyn (3+1)	Cột Alcquyn+Chùm Alcquyn (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
XXIV	**CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																																
1	Cần đơn	Cần đơn MB01-D	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2	Cần kép	Cần kép MB01-K	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
3	Cần đơn	Cần đơn MB02-D	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
4	Cần kép	Cần kép MB02-K	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
5	Cần đơn	Cần đơn MB06-D	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
6	Cần kép	Cần kép MB06-K	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
7	Cần đơn	Cần đơn MB03-D	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
8	Cần kép	Cần kép MB03-K	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
9	Cần đơn	Cần đơn MB04-D	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
10	Cần kép	Cần kép MB04-K	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
XXV	**CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																																
1	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
3	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
4	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
5	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
6	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
7	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
8	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
9	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
10	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
11	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
12	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
13	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
14	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
XXVI	**THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																																
1	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
4	Cột bát giác, tròn côn - D79	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
5	Cột bát giác, tròn côn - D80	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
6	Cột bát giác, tròn côn - D81	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
7	Cột bát giác, tròn côn - D82	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
8	Cột bát giác, tròn côn - D83	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
9	Cột bát giác, tròn côn - D84	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
10	Cột bát giác, tròn côn - D85	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
11	Cột bát giác, tròn côn - D86	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
12	Cột bát giác, tròn côn - D87	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
13	Cột bát giác, tròn côn - D88	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
XXVII	**CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)**																																
1	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
2	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
3	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
4	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
5	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, long bất 8-12 đèn)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
XXVII	**CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																																
1	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
4	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
5	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
6	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
7	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
XXIX	**NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																																
1	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
3	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
4	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
5	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
6	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
7	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
8	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
9	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
10	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
11	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
12	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
13	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
14	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
15	Nắp hố ga	Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
16	Nắp thăm thu kết hợp	CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
XXX	**CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																																
1	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm, H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm , H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm , H= 3,3m dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
4	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm , H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
5	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm , H= 5,6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
6	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm, H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
7	Thanh giá treo đèn	D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
8	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm, H= 2,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
9	Đèn LED	Cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000
10	Đèn LED	3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
11	Đèn LED THGT 3xD100	3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
12	Đèn LED THGT 3xD200	3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
13	Đèn LED THGT 3xD300	3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
14	Đèn LED	Mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
15	Đèn LED	Chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
16	Đèn LED	Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
17	Đèn LED	Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
18	Đèn LED	Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000
19	Đèn LED	Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
20	Đèn LED	Đi bộ 2xD200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
21	Đèn LED	Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
22	Tru tù điều khiển tín hiệu giao thông	03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450) mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
23	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông	02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450) mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
24	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ	30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
25	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
26	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
27	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
28	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000
29	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
XXXI	**Cáp đồng trần CF**																															
1	Nhóm vật tư ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
2	Nhóm vật tư ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409
3	Nhóm vật tư ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333
4	Nhóm vật tư ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042
5	Nhóm vật tư ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921
6	Nhóm vật tư ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377
7	Nhóm vật tư ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292
XXXII	**Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																															
8	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x16 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694
9	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x25 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804
10	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x35 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150
11	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x50 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230
12	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x70 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580
13	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x95 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264
XXXIII	**Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																															

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
14	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325
15	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097
16	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313
17	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515
18	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500
19	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560
20	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x300	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808
21	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x400	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620
22	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081
23	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936
24	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435
25	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710
26	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474
27	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
28	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719
29	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062
30	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373
31	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440
32	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529
33	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726
34	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452
35	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482
36	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041
37	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595
38	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351
39	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676
40	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849
41	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
42	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099
43	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961
44	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330
XXXIV	**Cáp điện kế muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
45	Nhóm vật tư ngành điện	MULLER 2x4.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639
46	Nhóm vật tư ngành điện	MULLER 2x6.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262
47	Nhóm vật tư ngành điện	MULLER 2x7.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246
48	Nhóm vật tư ngành điện	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120
49	Nhóm vật tư ngành điện	MULLER 2x11	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825
XXXV	**Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
50	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976
51	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939
52	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741
53	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
54	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926
55	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770
XXXVI	**Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
56	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121
57	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292
58	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868
59	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016
60	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881
61	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809
62	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818
63	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456
64	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120
65	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828
66	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
67	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333
68	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757
69	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499
70	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052
71	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982
72	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532
73	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558
74	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335
75	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133
76	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031
77	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400
78	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222
79	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822
80	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
81	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471
82	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725
83	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120
84	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611
85	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146
XXX VII	**Dây đơn mềm Cu/PVC (điện áp 300/500V và 450/750V)**																															
86	Nhóm vật tư ngành điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266
87	Nhóm vật tư ngành điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566
88	Nhóm vật tư ngành điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601
89	Nhóm vật tư ngành điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798
90	Nhóm vật tư ngành điện	VCSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736
XXX VIII	**Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																															
91	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580
92	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x2.5 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
93	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x4.0 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665
94	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x6.0 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315
95	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x10 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462
XXXIX	**Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)**																															
96	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753
97	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324
98	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513
99	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631
100	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471
101	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367
XL	**Dây tròn ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)**																															
102	Nhóm vật tư ngành điện	VCTF 2x4.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678
103	Nhóm vật tư ngành điện	VCTF 2x6.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252
104	Nhóm vật tư ngành điện	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
105	Nhóm vật tư ngành điện	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240
106	Nhóm vật tư ngành điện	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197
XLI	**Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (điện áp 0.6/1kV)**																															
107	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 1x25	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784
108	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 1x35	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105
109	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 1x50	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065
110	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053
111	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379
112	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212
113	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x6.0	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937
114	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x10	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420
115	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x6.0	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217
116	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x10	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576
117	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x16	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
118	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x25	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257
119	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962
120	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970
121	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672
122	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768
123	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220
124	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659
125	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296
126	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073
127	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509
128	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784
129	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337
130	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266
131	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x6.0	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
132	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x10	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751
133	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x16	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562
134	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x25	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486
135	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x35	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379
136	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x50	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819
XLII	**Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																																	
137	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350
138	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369
139	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161
140	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033
141	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821
142	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163
XLIII	**Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																																	
143	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 185	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
144	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 240	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187
145	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 300	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856
146	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 400	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331
147	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 4x150	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222
148	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 4x185	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764
149	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 4x240	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465
XLIV	**Cáp nhôm ngầm Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																															
150	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA 4x120	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266
151	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA 4x150	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855
152	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA 4x185	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817
153	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA 4x240	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582
154	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA 4x300	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
XLV	**Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE (điện áp 0.6/1kV)**																															
155	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
156	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565
157	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031
158	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561
159	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097
160	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996
161	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951
162	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583
163	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643
164	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880
165	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591
166	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125
167	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x240	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025
XLVI	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)**																																
168	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
169	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793
170	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745
171	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923
172	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472
173	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620
174	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224
XLVII	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)**																																
175	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063
176	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776
177	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404
178	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925
179	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446
180	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x300 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798
XLVIII	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)**																																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
181	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537
182	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242
183	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105
184	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791
185	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508
186	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291
187	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184
XLIX	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)**																															
188	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915
189	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396
190	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837
191	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876
192	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246
193	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
194	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538
L	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35 (40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)**																															
195	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151
196	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351
197	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502
198	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698
199	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750
200	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956
201	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164
202	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007
LI	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)**																															
203	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506
204	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661
205	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
206	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948
207	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880
208	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326
209	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610
210	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277
211	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182
LII	**Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)**																															
212	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815
213	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575
214	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896
215	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895
216	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878
217	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310
LIII	**Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)**																															

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
218	Nhóm vật tư ngành điện	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350
219	Nhóm vật tư ngành điện	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767
220	Nhóm vật tư ngành điện	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134
221	Nhóm vật tư ngành điện	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156
222	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655
223	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240
224	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008
225	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254
226	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696
LIV	**Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al**																																
227	Nhóm vật tư ngành điện	As 50/8.0	kg	TCVN 5064:1994 SĐ1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448
228	Nhóm vật tư ngành điện	As 70/11	kg	TCVN 5064:1994 SĐ1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090
229	Nhóm vật tư ngành điện	As 95/16	kg	TCVN 5064:1994 SĐ1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995
230	Nhóm vật tư ngành điện	As 120/19	kg	TCVN 5064:1994 SĐ1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
231	Nhóm vật tư ngành điện	As 150/19	kg	TCVN 5064:1994 SĐ1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788
232	Nhóm vật tư ngành điện	As 185/24	kg	TCVN 5064:1994 SĐ1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353
LV	**Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 2.5/PVC (dùng cho điện áp đến 24kV)**																														
233	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 50/8.0-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370
234	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 70/11-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699
235	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 95/16-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700
236	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 120/19-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130
237	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 120/27-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647
238	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 150/19-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859
LVI	**Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 4.3/PVC (dùng cho điện áp đến 35kV)**																														
239	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 50/8.0-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335
240	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 70/11-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681
241	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 95/16-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658
242	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 120/19-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
243	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 120/27-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233
244	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 150/19-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048
LVII	**Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 2.5/HDPE (dùng cho điện áp đến 24kV)**																															
245	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 50/8,0 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007
246	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 70/11 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602
247	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 95/16 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759
248	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 120/19 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914
249	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 120/27 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976
250	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 150/19 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045
251	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 185/24 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587
LVIII	**Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 4.3/HDPE (dùng cho điện áp đến 35kV)**																															
252	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172
253	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 70/11-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554
254	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 95/16-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
255	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 120/19-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909
256	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 120/27-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478
257	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 150/19-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045
LIX	**Ống nhựa uPVC Đệ Nhất**																															
1	Nhóm vật tư ngành nước	D21 - Class1 PN12,5	m	TCVN 8491	ϕ21mm dày 1,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2	Nhóm vật tư ngành nước	D21 - Class2 PN16	m	TCVN 8491	ϕ21mm dày 1,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3	Nhóm vật tư ngành nước	D21 - Class3 PN25	m	TCVN 8491	ϕ21mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
4	Nhóm vật tư ngành nước	D27 - Class1 12,5	m	TCVN 8491	ϕ27mm dày 1,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
5	Nhóm vật tư ngành nước	D27 - Class2 PN16	m	TCVN 8491	ϕ27mm dày 1,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
6	Nhóm vật tư ngành nước	D27 - Class3 PN22	m	TCVN 8491	ϕ27mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
7	Nhóm vật tư ngành nước	D34 - Class1 PN10	m	TCVN 8491	ϕ34mm dày 1,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
8	Nhóm vật tư ngành nước	D34 - Class2 PN12,5	m	TCVN 8491	ϕ34mm dày 2,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
9	Nhóm vật tư ngành nước	D34 - Class3 PN16	m	TCVN 8491	ϕ34mm dày 2,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
10	Nhóm vật tư ngành nước	D42 - Class1 PN08	m	TCVN 8491	ϕ42mm dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
11	Nhóm vật tư ngành nước	D42 - Class2 PN12	m	TCVN 8491	ϕ42mm dày 2,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
12	Nhóm vật tư ngành nước	D42 - Class3 PN12,5	m	TCVN 8491	ϕ42mm dày 2,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
13	Nhóm vật tư ngành nước	D48 - Class1 PN08	m	TCVN 8491	ϕ48mm dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
14	Nhóm vật tư ngành nước	D48 - Class2 PN10	m	TCVN 8491	ϕ48mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
15	Nhóm vật tư ngành nước	D48 - Class3 PN12,5	m	TCVN 8491	ϕ48mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
16	Nhóm vật tư ngành nước	D60 - Class1 PN06	m	TCVN 8491	ϕ60mm dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
17	Nhóm vật tư ngành nước	D60 - Class2 PN08	m	TCVN 8491	ϕ60mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
18	Nhóm vật tư ngành nước	D60 - Class3 PN11	m	TCVN 8491	ϕ60mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
19	Nhóm vật tư ngành nước	D75 - Class1 PN06	m	TCVN 8491	ϕ75mm dày 2,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
20	Nhóm vật tư ngành nước	D75 - Class2 PN08	m	TCVN 8491	ϕ75mm dày 2,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
21	Nhóm vật tư ngành nước	D75 - Class3 PN10	m	TCVN 8491	ϕ75mm dày 3,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
22	Nhóm vật tư ngành nước	D90 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ90mm dày 2,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
23	Nhóm vật tư ngành nước	D90 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ90mm dày 2,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
24	Nhóm vật tư ngành nước	D90 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ90mm dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
25	Nhóm vật tư ngành nước	D110 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ110mm dày 2,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
26	Nhóm vật tư ngành nước	D110 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ110mm dày 3,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
27	Nhóm vật tư ngành nước	D110 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ110mm dày 4,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
28	Nhóm vật tư ngành nước	D125 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ125mm dày 3,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
29	Nhóm vật tư ngành nước	D125 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ125mm dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
30	Nhóm vật tư ngành nước	D125 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ125mm dày 4,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
31	Nhóm vật tư ngành nước	D140 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ140mm dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
32	Nhóm vật tư ngành nước	D140 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ140mm dày 4,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
33	Nhóm vật tư ngành nước	D140 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ140mm dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
34	Nhóm vật tư ngành nước	D160 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ160mm dày 4,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
35	Nhóm vật tư ngành nước	D160 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ160mm dày 4,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
36	Nhóm vật tư ngành nước	D160 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ160mm dày 6,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900
37	Nhóm vật tư ngành nước	D200 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ200mm dày 4,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
38	Nhóm vật tư ngành nước	D200 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ200mm dày 5,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
39	Nhóm vật tư ngành nước	D200 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ200mm dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800
40	Nhóm vật tư ngành nước	D225 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ225mm dày 5,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800
41	Nhóm vật tư ngành nước	D225 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ225mm dày 6,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
42	Nhóm vật tư ngành nước	D225 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ225mm dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
43	Nhóm vật tư ngành nước	D250 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ250mm dày 6,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
44	Nhóm vật tư ngành nước	D250 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ250mm dày 7,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
45	Nhóm vật tư ngành nước	D250 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ250mm dày 9,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700
46	Nhóm vật tư ngành nước	D280 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ280mm dày 6,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
47	Nhóm vật tư ngành nước	D280 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ280mm dày 8,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
48	Nhóm vật tư ngành nước	D280 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ280mm dày 10,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200
49	Nhóm vật tư ngành nước	D315 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ315mm dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
50	Nhóm vật tư ngành nước	D315 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ315mm dày 9,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
51	Nhóm vật tư ngành nước	D315 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ315mm dày 12,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
52	Nhóm vật tư ngành nước	D355 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ355mm dày 8,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100
53	Nhóm vật tư ngành nước	D355 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ355mm dày 10,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900
54	Nhóm vật tư ngành nước	D355 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ355mm dày 13,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
55	Nhóm vật tư ngành nước	D400 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ400mm dày 9,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100
56	Nhóm vật tư ngành nước	D400 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ400mm dày 11,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
57	Nhóm vật tư ngành nước	D400 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ400mm dày 15,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
58	Nhóm vật tư ngành nước	D450 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ450mm dày 11,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400
59	Nhóm vật tư ngành nước	D450 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ450mm dày 13,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
60	Nhóm vật tư ngành nước	D450 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ450mm dày 17,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
61	Nhóm vật tư ngành nước	D500 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ500mm dày 12,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300
62	Nhóm vật tư ngành nước	D500 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ500mm dày 14,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700
63	Nhóm vật tư ngành nước	D630 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ630mm dày 15,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300
64	Nhóm vật tư ngành nước	D630 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ630mm dày 18,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500
LX	**Ống nhựa HDPE (PE100) Đệ Nhất**																														
65	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ20mm dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
66	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN10	m	TCVN 7305	ϕ25mm dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
67	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ25mm dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
68	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN10	m	TCVN 7305	ϕ32mm dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
69	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ32mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
70	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN08	m	TCVN 7305	ϕ40mm dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
71	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN10	m	TCVN 7305	ϕ40mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
72	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ40mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
73	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN08	m	TCVN 7305	ϕ50mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
74	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN10	m	TCVN 7305	ϕ50mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
75	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ50mm dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
76	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN08	m	TCVN 7305	ϕ63mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
77	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN10	m	TCVN 7305	ϕ63mm dày 3,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
78	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ63mm dày 4,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
79	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN08	m	TCVN 7305	ϕ75mm dày 3,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
80	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN10	m	TCVN 7305	ϕ75mm dày 4,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
81	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ75mm dày 5,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
82	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN08	m	TCVN 7305	ϕ90mm dày 4,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
83	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN10	m	TCVN 7305	ϕ90mm dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
84	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ90mm dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
85	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN08	m	TCVN 7305	ϕ110mm dày 5,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
86	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN10	m	TCVN 7305	ϕ110mm dày 6,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
87	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ110mm dày 8,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
88	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN08	m	TCVN 7305	ϕ125mm dày 6,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
89	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN10	m	TCVN 7305	ϕ125mm dày 7,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
90	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ125mm dày 9,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100
91	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN08	m	TCVN 7305	ϕ140mm dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
92	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN10	m	TCVN 7305	ϕ140mm dày 8,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
93	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ140mm dày 10,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
94	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN08	m	TCVN 7305	ϕ160mm dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
95	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN10	m	TCVN 7305	ϕ160mm dày 9,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
96	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ160mm dày 11,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200
97	Nhóm vật tư ngành nước	D180 PN08	m	TCVN 7305	ϕ180mm dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
98	Nhóm vật tư ngành nước	D180 PN10	m	TCVN 7305	ϕ180mm dày 10,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
99	Nhóm vật tư ngành nước	D180 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ180mm dày 13,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
100	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN08	m	TCVN 7305	ϕ200mm dày 9,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
101	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN10	m	TCVN 7305	ϕ200mm dày 11,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400
102	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ200mm dày 14,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900
103	Nhóm vật tư ngành nước	D225 PN08	m	TCVN 7305	ϕ225mm dày 10,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
104	Nhóm vật tư ngành nước	D225 PN10	m	TCVN 7305	ϕ225mm dày 13,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800
105	Nhóm vật tư ngành nước	D250 PN08	m	TCVN 7305	ϕ250mm dày 11,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500
106	Nhóm vật tư ngành nước	D250 PN10	m	TCVN 7305	ϕ250mm dày 14,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800
107	Nhóm vật tư ngành nước	D280 PN08	m	TCVN 7305	ϕ280mm dày 13,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100
108	Nhóm vật tư ngành nước	D280 PN10	m	TCVN 7305	ϕ280mm dày 16,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200
109	Nhóm vật tư ngành nước	D315 PN08	m	TCVN 7305	ϕ315mm dày 15,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700
110	Nhóm vật tư ngành nước	D315 PN10	m	TCVN 7305	ϕ315mm dày 18,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600
111	Nhóm vật tư ngành nước	D355 PN08	m	TCVN 7305	ϕ355mm dày 16,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800
112	Nhóm vật tư ngành nước	D355 PN10	m	TCVN 7305	ϕ355mm dày 21,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600
113	Nhóm vật tư ngành nước	D400 PN08	m	TCVN 7305	ϕ400mm dày 19,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
114	Nhóm vật tư ngành nước	D400 PN10	m	TCVN 7305	ϕ400mm dày 23,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600
115	Nhóm vật tư ngành nước	D450 PN08	m	TCVN 7305	ϕ450mm dày 21,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800
116	Nhóm vật tư ngành nước	D450 PN10	m	TCVN 7305	ϕ450mm dày 26,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900
117	Nhóm vật tư ngành nước	D500 PN08	m	TCVN 7305	ϕ500mm dày 23,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600
118	Nhóm vật tư ngành nước	D500 PN10	m	TCVN 7305	ϕ500mm dày 29,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600
119	Nhóm vật tư ngành nước	D560 PN08	m	TCVN 7305	ϕ560mm dày 26,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500
120	Nhóm vật tư ngành nước	D560 PN10	m	TCVN 7305	ϕ560mm dày 33,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500
121	Nhóm vật tư ngành nước	D630 PN08	m	TCVN 7305	ϕ630mm dày 30,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200
122	Nhóm vật tư ngành nước	D630 PN10	m	TCVN 7305	ϕ630mm dày 37,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900
123	Nhóm vật tư ngành nước	D710 PN08	m	TCVN 7305	ϕ710mm dày 33,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500
124	Nhóm vật tư ngành nước	D710 PN10	m	TCVN 7305	ϕ710mm dày 42,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500
125	Nhóm vật tư ngành nước	D800 PN08	m	TCVN 7305	ϕ800mm dày 38,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900
126	Nhóm vật tư ngành nước	D800 PN10	m	TCVN 7305	ϕ800mm dày 47,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900
127	Nhóm vật tư ngành nước	D900 PN08	m	TCVN 7305	ϕ900mm dày 42,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500
128	Nhóm vật tư ngành nước	D900 PN10	m	TCVN 7305	ϕ900mm dày 53,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900
129	Nhóm vật tư ngành nước	D1.000 PN08	m	TCVN 7305	ϕ1.000mm dày 47,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300
130	Nhóm vật tư ngành nước	D1.000 PN10	m	TCVN 7305	ϕ1.000mm dày 59,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200
131	Nhóm vật tư ngành nước	D1.200 PN06	m	TCVN 7305	ϕ1.200mm dày 45,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400
132	Nhóm vật tư ngành nước	D1.200 PN08	m	TCVN 7305	ϕ1.200mm dày 57,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400
LXI	**Ống nhựa PPR Đệ Nhất**																															
133	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ20mm dày 2,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
134	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ20mm dày 2,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
135	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ20mm dày 3,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
136	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ25mm dày 2,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
137	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ25mm dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
138	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ25mm dày 4,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
139	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ32mm dày 2,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
140	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ32mm dày 4,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
141	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ32mm dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
142	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ40mm dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900
143	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ40mm dày 5,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
144	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ40mm dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
145	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ50mm dày 4,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
146	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ50mm dày 6,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
147	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ50mm dày 8,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
148	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ63mm dày 5,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
149	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ63mm dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
150	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ63mm dày 10,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
151	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ75mm dày 6,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
152	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ75mm dày 10,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
153	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ75mm dày 12,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
154	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ90mm dày 8,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800
155	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ90mm dày 12,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
156	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ90mm dày 15,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
157	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ110mm dày 10,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
158	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ110mm dày 15,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
159	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ110mm, dày 18,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
160	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ125mm dày 11,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																						
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Na Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực xã Quản Bạ	Khu vực xã Yên Minh	Khu vực xã Đồng Văn	Khu vực xã Mèo Vạc	Khu vực xã Bắc Mê	Khu vực xã Minh Tân	Khu vực xã Vị Xuyên	Khu vực xã Thanh Thuỷ	Khu vực xã Bắc Quang	Khu vực xã Hùng An	Khu vực xã Vĩnh Tuy	Khu vực xã Quang Bình	Khu vực xã Hoàng Su Phì	Khu vực xã Xín Mần
161	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ125mm dày 17,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
162	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ125mm dày 20,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000
163	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ140mm dày 12,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700
164	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ140mm dày 19,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
165	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ140mm dày 23,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800
166	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ160mm dày 14,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900
167	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ160mm dày 21,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
168	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ160mm dày 26,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500
169	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ200mm dày 18,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500
170	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ200mm dày 27,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
171	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ200mm dày 33,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800
LXII	**Vữa xi măng và phụ gia hoá học cho Bê tông**																																
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co																																
1	Vật liệu khác	Vữa rót gốc xi măng không co ngót, cường độ cao MC-Grout	kg	TCVN 9204:2012	Bao 25kg	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	12.700					13.200																	
	Phụ gia siêu dẻo - chậm đông kết																																
2	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo, giảm nước, kép dài thời gian ninh kết cho bê tông MC-TechniFlow 1118-Loại G	Lít	ASTM C494 TCVN 8826 loại G	Tank 1000 lít	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	17.700					18.200																	
3	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu MC-PowerFlow 2237 - Loại G	Lít	ASTM C494 TCVN 8826 loại G	Tank 1000 lít	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	19.300					19.800																	
4	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu MC-PowerFlow 2271 - Loại G	Lít	ASTM C494 TCVN 8826 loại G	Tank 1000 lít	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	21.300					21.800																	
5	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt tầm trung MC-PowerFlow 2257R - Loại G	Lít	ASTM C494 TCVN 8826 loại G	Tank 1000 lít	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	23.500					23.600																	
	Phụ gia đóng rắn nhanh																																
6	Vật liệu khác	Phụ gia đông cứng nhanh cho bê tông phun không chứa kiềm (cho bê tông phun) MC - Shoterete SH 100 - Loại C	Lít	ASTM C-1141	Tank 1000 lít	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	28.300					28.800																	